

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/2025/CV – SD5

(V/v: Công bố thông tin

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024)

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin BCTC kiểm toán năm 2024 với SGDC Hà Nội như sau:

1. BCTC năm 2024 đã kiểm toán

- BCTC kiểm toán năm 2024 theo quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của DN căn cứ trên BCTC năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TU. TÔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thủy

Số: 12/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ
năm 2023

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023	Biến động
Lợi nhuận sau thuế	23,645	21,051	12,32%

Nguyên nhân:

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 (185.449,42 triệu đồng) tăng 72.891,24 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (112.558,18 triệu đồng), chi phí hoạt động tài chính năm 2024 (173.004,02 triệu đồng) tăng 54.210,48 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (118.793,54 triệu đồng).
 - Thu nhập khác năm 2024 (5.302,24 triệu đồng) tăng 296,96 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (3.801,72 triệu đồng), chi phí khác năm 2024 (374,41 triệu đồng) giảm 137,83 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (512,24 triệu đồng).
- Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 12,32% so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh như: thay đổi địa chỉ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật..., trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 10 tháng 01 năm 2025 thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; Xây dựng công trình đường bộ, đường sắt, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình chế biến, chế tạo và công trình công ích khác; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; truyền tải và phân phối điện; sửa chữa thiết bị điện; Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Khai thác cát, đá sỏi, đất sét; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Cho thuê xe có động cơ; Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ và hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên độc lập	Đã mất ngày 08 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2024/ Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2025
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Thời giữ chức vụ từ ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp (đến ngày 06 tháng 01 năm 2025) và Ông Nguyễn Ngọc Đông (từ ngày 06 tháng 01 năm 2025 đến nay).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đông

Ngày 08 tháng 3 năm 2025

Số: 2.0166/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0059 -2023-008-1



Trần Kim Anh - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1

Người được ủy quyền
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.304.746.152.141	1.163.927.513.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	174.964.451.136	86.902.683.293
1. Tiền	111		132.964.451.136	86.902.683.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.559.496.503	665.705.559.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	400.241.828.267	536.976.704.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	278.865.162.051	126.396.764.259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	9.427.372.246	2.970.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.236.783.172	11.631.805.323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(48.211.649.233)	(12.269.714.573)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		421.384.514.456	349.497.699.637
1. Hàng tồn kho	141	V.7	421.384.514.456	349.497.699.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.837.690.046	61.821.571.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.696.885.668	2.430.722.268
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.296.174.715	40.548.247.880
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	23.844.629.663	18.842.601.377
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.046.273.612	331.220.877.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		182.246.717.271	221.601.365.598
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	178.976.077.271	217.266.085.298
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.270.640.000	4.335.280.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.956.993.991	78.004.277.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.418.906.760	27.187.466.408
Nguyên giá	222		1.086.856.339.860	1.072.486.049.550
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.061.437.433.100)	(1.045.298.583.142)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	45.538.087.231	50.816.811.092
Nguyên giá	225		62.105.737.827	80.396.187.850
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.567.650.596)	(29.579.376.758)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.749.133.737	90.847.475
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.749.133.737	90.847.475
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.093.428.613	31.524.387.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	36.051.473.835	31.524.387.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.041.954.778	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.596.792.425.753	1.495.148.391.524

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.116.360.058.702	1.017.310.210.500
I. Nợ ngắn hạn	310		978.246.543.966	888.311.871.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	165.766.569.302	149.993.588.365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	189.837.158.192	305.218.590.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.457.219.256	110.763.300
4. Phải trả người lao động	314		21.638.357.315	19.517.541.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	341.573.368.081	272.988.023.321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	185.866.673.104	38.185.164.322
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	54.225.282.777	29.587.636.767
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	12.033.498.123	66.890.501.329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	5.848.417.816	5.820.061.641
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		138.113.514.736	128.998.338.931
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	111.022.339.723	95.611.001.979
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	10.076.640.357	17.249.905.956
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	17.014.534.656	16.137.430.996
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		480.432.367.051	477.838.181.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	480.432.367.051	477.838.181.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.645.853.025	21.051.666.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	21.051.666.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.645.853.025	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.596.792.425.753	1.495.148.391.524

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.337.132.929.483	2.262.146.228.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.337.132.929.483	2.262.146.228.240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.247.318.694.155	2.192.352.338.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.814.235.328	69.793.889.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	185.449.423.060	112.558.179.371
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	173.004.027.253	118.793.544.617
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.226.441.081	22.830.555.418
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	71.494.180.908	36.028.695.573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.765.450.227	27.529.828.971
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.302.242.373	3.801.720.884
12. Chi phí khác	32	VI.7	374.411.545	512.240.450
13. Lợi nhuận khác	40		4.927.830.828	3.289.480.434
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.693.281.055	30.819.309.405
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	13.089.382.808	9.767.642.407
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(1.041.954.778)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.645.853.025	21.051.666.998
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	909	700
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	909	700

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Bích Sen

Nguyễn Trọng Thủy

Nguyễn Ngọc Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.693.281.055	30.819.309.405
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9;10	30.384.089.457	29.588.753.710
- Các khoản dự phòng	03	V.6	35.941.934.660	2.025.372.584
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.680.352.328)	876.272.381
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.843.228.398)	(2.664.226.918)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4.226.441.081	22.830.555.418
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.722.165.527	83.476.036.580
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.378.020.766	26.882.510.699
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.886.814.819)	122.632.287.259
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		148.700.792.931	(18.007.307.232)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.793.250.178)	17.762.126.792
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.276.813.725)	(23.161.584.282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(11.726.407.539)	(5.600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(2.823.417.223)	(1.206.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		183.294.275.740	202.777.374.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.343.240.358)	(3.977.119.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.143.683.951	2.485.974.985
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.904.555.382)	(7.024.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.239.315.339	4.054.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.636.421.160	178.251.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.228.375.290)	(4.282.892.656)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

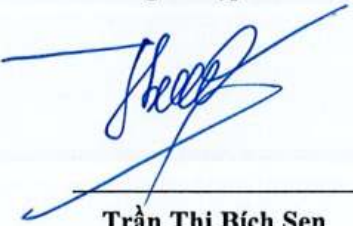
Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33 V.18	178.764.823.942	842.631.905.557
4. Tiền trả nợ gốc vay	34 V.18	(231.749.052.743)	(1.083.985.066.079)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35 V.18	(14.647.522.597)	(17.350.097.137)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.582.593.055)	(19.477.712.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.214.344.453)	(278.180.969.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	87.851.555.997	(79.686.487.790)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	86.902.683.293	166.969.343.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	210.211.846	(380.172.588)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	174.964.451.136	86.902.683.293

Người lập biểu



Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp, công trình thủy điện, công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt hệ thống điện, truyền tải và phân phối điện, khai thác, sản xuất và kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu xây dựng, các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 1.101 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 882 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng là tiền thuê đã trả cho các kỳ sau. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiền, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ ... được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo từng tính chất của từng loại chi phí trong từng dự án.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản cố định được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng Chứng chỉ ISO 9001. Giá trị thương hiệu và Chứng chỉ ISO 9001 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian lần lượt là 10 năm và 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.473.570.300	3.109.134.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.223.330.836	83.793.549.163
Tiền đang chuyển	4.267.550.000	-
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	42.000.000.000	-
Cộng	174.964.451.136	86.902.683.293

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	18.416.751.348	38.266.538.909
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	8.282.507.553	24.570.591.875
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà - CTCP	344.384.609	344.384.609
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La (*)	3.901.608.361	15.729.500.872
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu (*)	3.394.768.164	7.854.959.975
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.727.728.350	12.289.431.589
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.406.515.445	1.406.515.445
Phải thu các khách hàng khác	381.825.076.919	498.710.165.521
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	101.929.321.728	173.954.514.079
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	-	93.034.638.503
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	82.603.366.249	33.317.756.071
Các khách hàng khác	78.515.260.457	79.626.128.383
Cộng	400.241.828.267	536.976.704.430

(*) Quyền phải thu từ Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La (Công trình Nậm Chiến) và Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu có giá trị ghi sổ là 7.296.376.525 VND (tại ngày 31/12/2023 là 21.756.568.336 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng.

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	143.176.654.254	59.398.413.683
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	-	157.867.671.615
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	18.215.211.425	-
Các khách hàng khác	17.584.211.592	-
Cộng	178.976.077.271	217.266.085.298

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	585.346.950	11.987.199.219
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	585.346.950	10.252.751.675
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	1.734.447.544
Trả trước cho người bán khác	278.279.815.101	114.409.565.040
Công ty Cổ phần Lilama 10	156.528.964.467	27.004.041.457
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	39.217.166.307	50.545.787.475
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	31.674.149.441	10.403.514.714
Các nhà cung cấp khác	50.859.534.886	26.456.221.394
Cộng	278.865.162.051	126.396.764.259

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	1.123.048.864	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.123.048.864	-
Phải thu các tổ chức khác	8.304.323.382	2.970.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	3.649.000.000	2.970.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại Anh Phát	4.655.323.382	-
Cộng	9.427.372.246	2.970.000.000

Là các khoản cho nhà thầu phụ vay để thanh toán khối lượng, nhân công, vật tư, hàng hóa... phục vụ thi công Dự án Thủy điện Nam Phak, thời hạn vay từ 3 – 6 tháng, lãi suất từ 6,5% - 7,5%/năm, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày Bên cho vay bù trừ công nợ phiếu giá khối lượng xây lắp hoàn thành gần nhất của Bên vay tại Dự án Thủy điện Nam Phak hoặc ngày đáo hạn của Hợp đồng vay.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.971.159.837	-	2.531.836.059	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	-	-	6.101.035.121	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.123.287	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	199.471.400	-	144.471.400	-
Phải thu các nhà thầu phụ	844.053.877	-	1.707.512.993	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.158.974.771	-	1.146.949.750	-
Cộng	4.236.783.172	-	11.631.805.323	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản đặt cọc tại các Công ty cho thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan	2.048.261.864	1.626.307.231
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.406.515.445	984.560.812
Phải thu các tổ chức khác	46.163.387.369	10.643.407.342
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.569.625.842	2.619.625.842
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	1.450.000.000	1.600.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	35.633.138.547	-
Các tổ chức khác	3.510.622.980	3.423.781.500
Cộng	48.211.649.233	12.269.714.573

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.269.714.573	10.244.341.989
Trích lập dự phòng bổ sung	36.141.934.660	2.752.980.905
Hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	(727.608.321)
Số cuối năm	48.211.649.233	12.269.714.573

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.916.354.802	-
Nguyên liệu, vật liệu	84.871.273.243	-	72.717.863.815	-
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	55.250.877.488	-	40.692.476.712	-
<i>Phụ tùng thay thế</i>	21.726.368.046	-	25.607.658.246	-
<i>Vật liệu khác</i>	7.894.027.709	-	6.417.728.857	-
Công cụ, dụng cụ	3.619.600.061	-	4.950.320.536	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	332.893.641.152	-	267.913.160.484	-
<i>Các công trình thủy điện</i>	194.781.101.125	-	137.560.858.565	-
<i>Các công trình công nghiệp</i>	90.916.288.642	-	128.660.846.491	-
<i>Các công trình đường dây điện</i>	45.887.670.754	-	-	-
<i>Các công trình khác</i>	1.308.580.631	-	1.691.455.429	-
Cộng	421.384.514.456	-	349.497.699.637	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3.748.461.291	2.352.699.992
Chi phí sửa chữa tài sản	100.169.919	-
Các chi phí trả trước khác	848.254.458	78.022.276
Cộng	4.696.885.668	2.430.722.268

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	265.920.442	1.588.241.421
Chi phí thuê văn phòng ^(*)	23.587.570.346	24.266.349.350
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	1.514.839.486	5.353.527.407
Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình	10.604.794.226	-
Các chi phí trả trước khác	78.349.335	316.268.879
Cộng	36.051.473.835	31.524.387.057

(*) Quyền thuê văn phòng sản tầng 4 và tầng 5 tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng.

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.140.686.607 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	66.583.922.963	13.812.264.887	80.396.187.850
Thuê tài chính trong năm	17.710.801.613		17.710.801.613
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(33.699.460.000)	(2.301.791.636)	(36.001.251.636)
Số cuối năm	50.595.264.576	11.510.473.251	62.105.737.827
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	25.856.432.425	3.722.944.333	29.579.376.758
Khấu hao trong năm	9.200.768.565	4.110.685.890	13.311.454.455
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(25.190.156.234)	(1.133.024.383)	(26.323.180.617)
Số cuối năm	11.202.144.883	5.365.505.713	16.567.650.596
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	40.727.490.538	10.089.320.554	50.816.811.092
Số cuối năm	39.393.119.693	6.144.967.538	45.538.087.231
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

Là nhãn hiệu, tên thương mại và chương trình phần mềm máy tính, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	7.762.742.228	34.285.083.439
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	745.357.750
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2.409.533.985	2.409.533.985
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.929.248.579	27.210.517.155
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	116.891.831	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.307.067.833	3.919.674.549
Phải trả các nhà cung cấp khác	158.003.827.074	115.708.504.926
Công ty Cổ phần E&C Hòa Hợp Phát	16.583.099.836	9.656.054.136
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư vận tải & Xây lắp Thịnh Hưng	1.602.464.018	12.013.387.624
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	24.459.513.103	-
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	19.944.954.713	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	8.195.358.264	984.737.515
Các nhà cung cấp khác	87.218.437.140	93.054.325.651
Cộng	165.766.569.302	149.993.588.365

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	81.233.080.826	69.657.697.387
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	79.450.392.844	69.657.697.387
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.782.687.982	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	29.789.258.897	25.953.304.592
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	10.869.268.603	4.941.448.184
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	5.155.650.683	-
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	-	18.384.740.900
Các nhà cung cấp khác	13.764.339.611	2.627.115.508
Cộng	111.022.339.723	95.611.001.979

13. Người mua trả tiền ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	79.787.952.092	248.879.413.861
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	12.834.888.278	56.244.576.711
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	59.974.554.174	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	21.331.000.000	-
Các khách hàng khác	15.908.763.648	94.600.000
Cộng	189.837.158.192	305.218.590.572

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa ⁽ⁱ⁾	-	18.795.298.043	-	(5.049.331.620)	-	23.844.629.663
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	694.713.478	(694.713.478)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	27.446.908	(27.446.908)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽ⁱⁱ⁾	-	47.303.334	13.089.382.808	(11.726.407.539)	1.315.671.935	-
Thuế thu nhập cá nhân	110.763.300	-	2.341.023.871	(2.310.239.850)	141.547.321	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	110.763.300	18.842.601.377	16.155.567.065	(19.811.139.395)	1.457.219.256	23.844.629.663

(i) Toàn bộ số thuế đã nộp trong năm là thuế vãng lai nộp tại địa phương nơi có công trình xây dựng. Thuế giá trị gia tăng hoạt động xây dựng thực hiện tại các tỉnh khác với trụ sở chính phải nộp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

(ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực nộp trong năm bao gồm:
Nộp tại Lào được trừ khi quyết toán thuế TNDN tại Việt Nam 11.376.808.613
Nộp tại Việt Nam 349.598.926

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu 0%
- Hàng hóa, dịch vụ trong nước 8% và 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.693.281.055	30.819.309.405
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	28.005.638.357	16.056.302.527
- Các khoản điều chỉnh tăng	28.005.638.357	16.795.022.639
Trong đó: Chi phí thuế TNDN nộp tại Lào	21.500.000.000	9.477.477.911
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(738.720.112)
Thu nhập tính thuế	63.698.919.412	46.875.611.932
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.739.783.882	9.375.122.386
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	349.598.926	392.520.021
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.089.382.808	9.767.642.407

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	-	50.372.644
Trích trước chi phí thi công công trình	341.573.368.081	272.937.650.677
Trong đó: Trích trước chi phí thầu phụ	243.464.061.405	205.995.651.537
Cộng	341.573.368.081	272.988.023.321

16. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu nhận trước của Dự án Thủy điện Nam Phak.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	12.814.293.355	11.018.296.601
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	1.137.117.355	1.009.288.601
Cổ tức phải trả Tổng công ty Sông Đà - CTCP	11.677.176.000	10.009.008.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	41.410.989.422	18.569.340.166
Kinh phí công đoàn	2.570.101.590	1.939.415.850
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	7.021.598.549	6.072.466.004
Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào (*)	23.160.333.974	3.358.152.790
Quỹ Sông Đà	1.542.040.504	1.135.725.163
Quỹ đồng nghiệp	2.578.184.796	2.381.816.649
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.538.730.009	3.681.763.710
Cộng	54.225.282.777	29.587.636.767

(*) Công ty phải nộp thuế TNDN tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào với thuế suất 3% tính trên doanh thu tại Công trình Thủy điện Nậm Emoun, Công trình Thủy điện Nam Ang và Công trình Thủy điện Nam Phak phát sinh tại Lào.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính****18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	52.984.228.801
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	-	29.851.736.428
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	-	23.132.492.373
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>	12.033.498.123	13.906.272.528
Cộng	12.033.498.123	66.890.501.329

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	52.984.228.801	13.906.272.528	66.890.501.329
Số tiền vay phát sinh trong năm	178.764.823.942	-	178.764.823.942
Số kết chuyển	-	12.033.498.184	12.033.498.184
Số tiền vay đã trả trong năm	(231.749.052.743)	(13.906.272.589)	(245.655.325.332)
Số cuối năm	-	12.033.498.123	12.033.498.123

18b. Nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	8.801.494.552	11.705.999.584
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	8.213.040.104	4.316.743.863
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	-	114.687.549
Cộng	17.014.534.656	16.137.430.996

Thuê tài chính các lô máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của các Công ty cho thuê tài chính theo các Hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể, thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng.

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tiền gốc phải trả	12.033.498.123	17.014.534.656	29.048.032.779
Lãi thuê phải trả	1.997.785.197	1.471.176.781	3.468.961.978
Nợ thuê tài chính phải trả	14.031.283.320	18.485.711.437	32.516.994.757
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	13.906.272.528	16.137.430.996	30.043.703.524
Lãi thuê phải trả	2.060.552.899	1.510.043.707	3.570.596.606
Nợ thuê tài chính phải trả	15.966.825.427	17.647.474.703	33.614.300.130

Chi tiết số phát sinh về các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	16.137.430.996	25.109.422.439
Số phát sinh trong năm	13.651.851.852	5.174.309.414
Số đã trả trong năm	(741.250.008)	(240.028.409)
Số kết chuyển	(12.033.498.184)	(13.906.272.448)
Số cuối năm	17.014.534.656	16.137.430.996

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sóng Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích lập		Số cuối năm
	Số đầu năm	từ lợi nhuận	
Quỹ khen thưởng	627.525.594	1.260.392.099	741.917.693
Quỹ phúc lợi	5.192.536.047	1.260.392.099	5.105.510.923
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	330.989.200	989.200
Cộng	5.820.061.641	2.851.773.398	5.848.417.816

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	17.438.720.986	474.225.235.012
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	21.051.666.998	21.051.666.998
Trích quỹ trong năm trước	-	-	-	-	(1.838.812.186)	(1.838.812.186)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(15.599.908.800)	(15.599.908.800)
Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	21.051.666.998	477.838.181.024
Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	21.051.666.998	477.838.181.024
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	23.645.853.025	23.645.853.025
Trích quỹ trong năm nay	-	-	-	-	(2.851.773.398)	(2.851.773.398)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(18.199.893.600)	(18.199.893.600)
Số dư cuối năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	23.645.853.025	480.432.367.051

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
Các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Thặng dư vốn cổ phần	43.131.990.000	43.131.990.000
Cộng	303.130.380.000	303.130.380.000



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng ban quản lý	: 330.989.200
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2.520.784.198
• Chia cổ tức cho các cổ đông (7% vốn điều lệ)	: 18.199.893.600

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	2.231.691,35	2.745.248,06
Kíp Lào (LAK)	6.889.348.361,06	2.042.056.011,00
Baht Thái (THB)	40.891.054,35	2.607.601,79

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	233.529.958.311	290.156.315.553
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.103.602.971.172	1.971.989.912.687
Cộng	2.337.132.929.483	2.262.146.228.240

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Giảm trừ khối lượng	(336.780.000)	(5.985.913.914)
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.967.037.638	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	273.221.581
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	386.675.913
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.119.582.148	535.929.905
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	82.946.536.678	107.097.963.111
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	2.857.500

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của vật tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp	214.361.573.547	275.669.734.997
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.032.957.120.608	1.916.682.603.453
Cộng	2.247.318.694.155	2.192.352.338.450

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	166.684.931	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	61.073.947	53.083.978
Lãi tiền cho vay	1.532.859.516	178.251.933
Lãi bán ngoại tệ	15.503.458.000	16.454.758.981
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	159.931.830.663	95.650.283.867
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.680.352.328	-
Chiết khấu thanh toán	573.163.675	221.800.612
Cộng	185.449.423.060	112.558.179.371

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.226.441.081	22.830.555.418
Lỗ bán ngoại tệ	1.887.500.000	28.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	166.890.086.172	95.058.716.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	876.272.381
Cộng	173.004.027.253	118.793.544.617

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	23.117.463.545	21.510.992.000
Chi phí vật liệu quản lý	630.327.366	485.058.425
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.115.591.614	982.432.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.999.996	12.999.996
Thuế, phí và lệ phí	76.865.174	47.107.650
Dự phòng phải thu khó đòi	35.941.934.660	2.025.372.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.966.538.789	8.816.304.011
Các chi phí khác	1.632.459.764	2.148.428.366
Cộng	71.494.180.908	36.028.695.573

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.143.683.951	2.485.974.985
Lãi thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ, dụng cụ	347.917.818	160.112.728
Xử lý công nợ theo biên bản của cơ quan Thuế	-	600.000.000
Các khoản thu nhập khác	810.640.604	555.633.171
Cộng	5.302.242.373	3.801.720.884

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.645.853.025	21.051.666.998
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(2.851.773.398)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ khen thưởng của Người quản lý	-	(2.851.773.398)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	23.645.853.025	18.199.893.600
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	909	700

7b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng của Người quản lý khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024, làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 810 VND/CP xuống còn 700 VND/CP.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin một cách đáng tin cậy về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.942.531.583	391.060.647.614
Chi phí nhân công	161.815.898.244	182.676.206.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.384.089.457	29.588.753.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.567.430.368	1.349.154.148.020
Trong đó: Thuê thầu phụ thi công	1.150.138.470.818	1.041.473.048.326
Chi phí khác	101.968.329.138	142.602.375.405
Cộng	2.171.678.278.790	2.095.082.131.153

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.17.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay					
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc					
Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch	645.271.713	60.000.000	-	705.271.713
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên/ Tổng Giám đốc	577.719.802	60.000.000	84.000.000	721.719.802
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	470.978.029	35.000.000	84.000.000	589.978.029
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên (từ ngày 07/6/2024)/ Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26/7/2024)	390.706.030	30.000.000	14.000.000	434.706.030
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên (đến ngày 08/4/2024)	-	20.000.000	23.227.273	43.227.273
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	-	35.000.000	84.000.000	119.000.000
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25/5/2024)	273.005.951	-	-	273.005.951
Ban Kiểm soát					
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	20.593.750	-	84.000.000	104.593.750
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	-	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	-	-	60.000.000	60.000.000
Kế toán trưởng					
Ông Nguyễn Trọng Thủy		403.982.981	30.000.000	-	433.982.981
Cộng		2.782.258.256	270.000.000	493.227.273	3.545.485.529
Năm trước^(*)					
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc					
Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch từ ngày 28/6/2023	150.000.000	-	36.000.000	186.000.000
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch đến ngày 28/6/2023	-	60.000.000	72.000.000	132.000.000
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên/ Tổng Giám đốc	534.426.087	-	84.000.000	618.426.087
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	414.894.932	-	84.000.000	498.894.932
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên độc lập	-	-	84.000.000	84.000.000
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	-	-	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	385.362.777	-	-	385.362.777
Ban Kiểm soát					
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	189.406.250	-	35.000.000	224.406.250
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	-	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	-	-	60.000.000	60.000.000
Kế toán trưởng					
Ông Nguyễn Trọng Thủy		374.823.548	-	-	374.823.548
Cộng		2.048.913.594	60.000.000	599.000.000	2.707.913.594

(*) Trong năm, Công ty chi thưởng cho Người quản lý Công ty năm 2023 theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-SDD5-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng quản trị, số tiền là 330.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Chia cổ tức	11.677.176.000	10.009.008.000
Sử dụng dịch vụ	1.117.977.353	4.188.004.619
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Sử dụng dịch vụ	-	3.866.079.346
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Sử dụng dịch vụ	-	1.844.126.057
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Cho vay	21.020.000.000	4.054.000.000
Lãi cho vay	310.174.632	156.155.133
Chiết khấu thanh toán	573.163.675	-
Sử dụng dịch vụ	196.146.893.633	287.515.531.483
Phạt vi phạm hợp đồng	3.960.884	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1		
Sử dụng dịch vụ	2.469.836.636	387.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Giá trị xây lắp hoàn thành và sử dụng dịch vụ	45.219.538.872	15.620.897.595

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2a, V.3, V.12 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài (Công hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	605.391.291.308	1.731.741.638.175	2.337.132.929.483
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	605.391.291.308	1.731.741.638.175	2.337.132.929.483
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	39.353.783.991	50.460.451.337	89.814.235.328
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(71.494.180.908)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.320.054.420
Doanh thu hoạt động tài chính	227.758.878	185.221.664.182	185.449.423.060
Chi phí tài chính	(1.260.302.308)	(171.743.724.945)	(173.004.027.253)
Thu nhập khác	4.733.256.131	568.986.242	5.302.242.373
Chi phí khác	(374.411.545)		(374.411.545)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(13.089.382.808)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1.041.954.778
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			23.645.853.025
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	11.553.439.442	11.783.366.506	23.336.805.948
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.462.562.825	21.921.526.632	30.384.089.457
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.006.381.525.577	1.255.764.702.663	2.262.146.228.240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.006.381.525.577	1.255.764.702.663	2.262.146.228.240
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	35.064.144.117	34.729.745.673	69.793.889.790
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(36.028.695.573)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			33.765.194.217
Doanh thu hoạt động tài chính	311.273.137	112.246.906.234	112.558.179.371
Chi phí tài chính	(22.840.758.083)	(95.952.786.534)	(118.793.544.617)
Thu nhập khác			3.801.720.884
Chi phí khác			(512.240.450)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.767.642.407)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			21.051.666.998
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	312.675.750	1.858.786.909	2.171.462.659
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	14.284.764.660	15.303.989.050	29.588.753.710

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.011.627.312.678	512.284.341.673	1.523.911.654.351
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			72.880.771.402
Tổng tài sản			1.596.792.425.753
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	465.393.191.807	584.651.358.590	1.050.044.550.397
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			66.315.508.305
Tổng nợ phải trả			1.116.360.058.702
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	839.156.569.775	589.295.692.192	1.428.452.261.967
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			66.696.129.557
Tổng tài sản			1.495.148.391.524
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	241.022.779.483	538.736.647.851	902.121.969.257
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			115.188.241.243
Tổng nợ phải trả			1.017.310.210.500

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động của Công ty chủ yếu là xây dựng.

3. Thông tin về các vụ tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang là nguyên đơn hoặc bị đơn trong các vụ kiện, bao gồm:

Công ty là nguyên đơn

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, Công ty đã có đơn khởi kiện đối với Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9, gửi Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với nội dung:

- Buộc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 phải thanh toán cho Công ty số tiền công nợ còn thiếu là 2.569.625.842 VND.
- Buộc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 phải trả khoản lãi chậm thanh toán đối với hợp đồng số 225/2014/HDMB/SD5-LICOGI 9 tính từ thời điểm vi phạm (tháng 08 năm 2014) đến thời điểm khởi kiện (tháng 03 năm 2024) là 733.048.273 VND.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã có thông báo số 67/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án này.

Công ty là bị đơn

Công ty là Bị đơn trong vụ án tranh chấp với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng (“WTO”/Bên khởi kiện/Chủ đầu tư), theo Giấy triệu tập ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Thông báo số 31/TB-TLVA cùng ngày của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (“Toà án”).

Theo đó, người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty (với tư cách là “Nhà thầu”) cung cấp cho WTO đầy đủ các tài liệu còn thiếu trong Hồ sơ thanh toán của các đợt thanh toán từ số 22 đến số 25, theo đúng qui định pháp luật và Hợp đồng số 808/2014/HĐXD-BM/TMXD-SĐ5.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Buộc Công ty cung cấp cho WTO bộ Hồ sơ quyết toán hợp lệ, được ký, đóng dấu bởi Người đại diện hợp pháp của Nhà thầu, với giá trị quyết toán bao gồm cả phần đối trừ giá trị nghĩa vụ của Nhà thầu đối với Chủ đầu tư liên quan đến các vi phạm về tiến độ, chất lượng thi công xây dựng công trình Dự án của Nhà thầu.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, Công ty đã có Đơn phản tố gửi Tòa án, theo đó, đề nghị WTO thực hiện các nội dung sau:

- Thanh toán toàn bộ công nợ còn lại đến ngày 25/4/2024 là 118.777.128.485 VND.
- Trả lại bản gốc Biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng và xác nhận giải tỏa bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Công ty.
- Thanh toán toàn bộ số tiền phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, tạm tính đến ngày 25/4/2024 là 4.461.498.351 VND.
- Thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán theo qui định của hợp đồng, tạm tính đến ngày 25/4/2024 là 101.827.648.445 VND.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, các vụ kiện nêu trên vẫn đang trong quá trình cung cấp hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của Tòa án và chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đông